

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thực phẩm Quốc tế

Ngày 31/12/2025	20,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-2.4%	-

DT thuần Q4/25
518
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0 3.4%
YoY: ▼ 19.0 -3.5%

LN thuần Q4/25
30.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 15.3 -33.7%
YoY: ▼ 1.30 -4.2%

LN sau thuế Q4/25
18.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 18.4 -50.3%
YoY: ▼ 7.10 -28.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.8%
YoY: +/- ▼ 2.4%

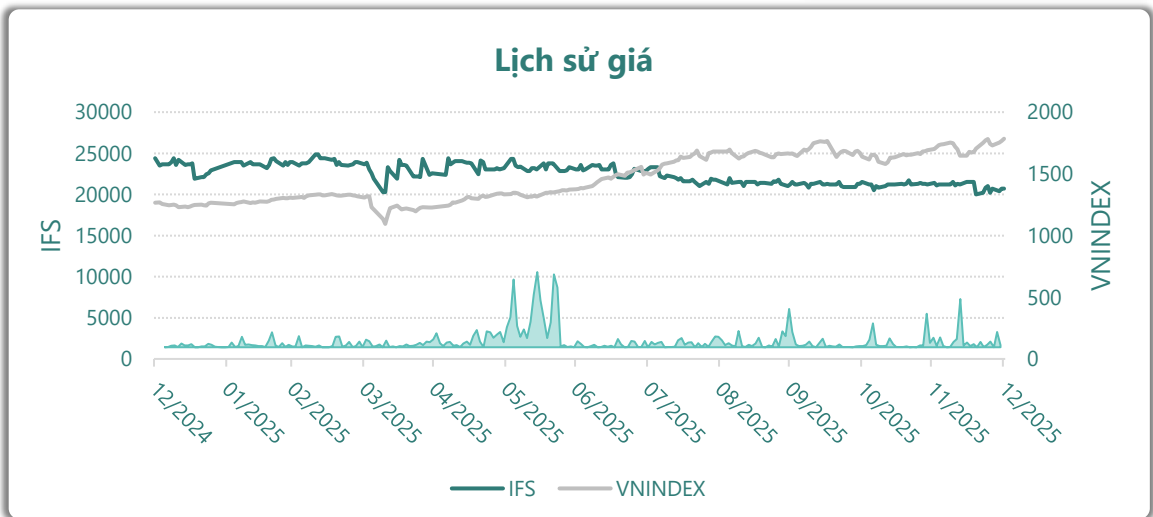
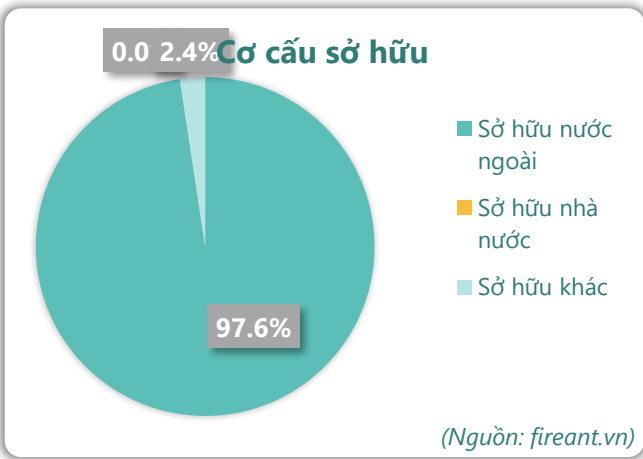
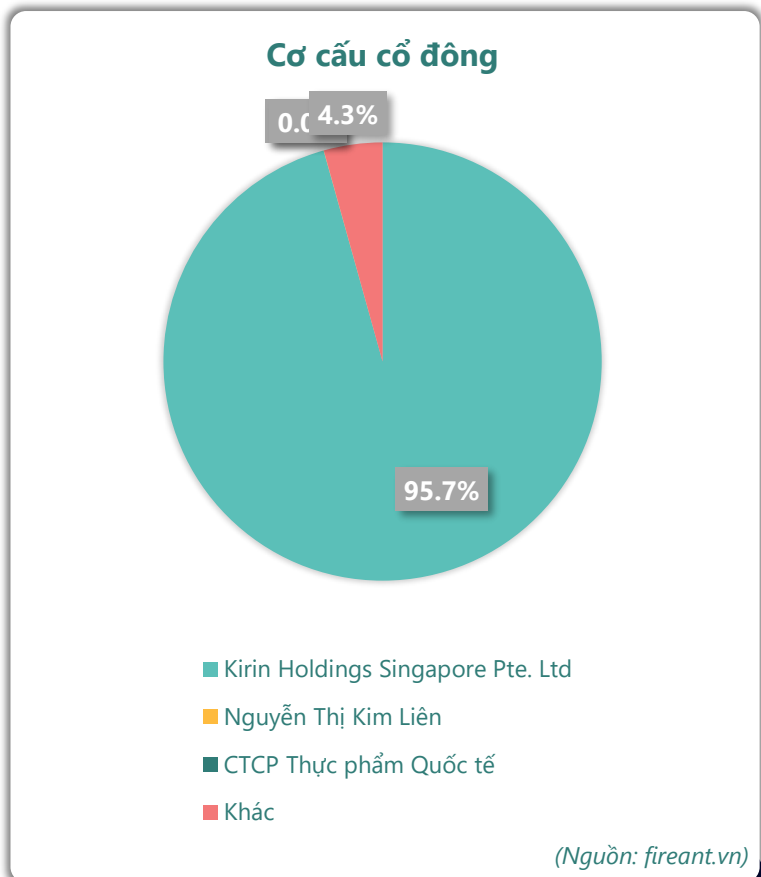
ROE 2025
11.7%
YoY: +/- ▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,000 - 24,866
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,804
Số lượng CPLH (CP)	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960
Sở hữu nước ngoài	97.6%
Beta	0.08
EPS	1,615
P/E	12.8

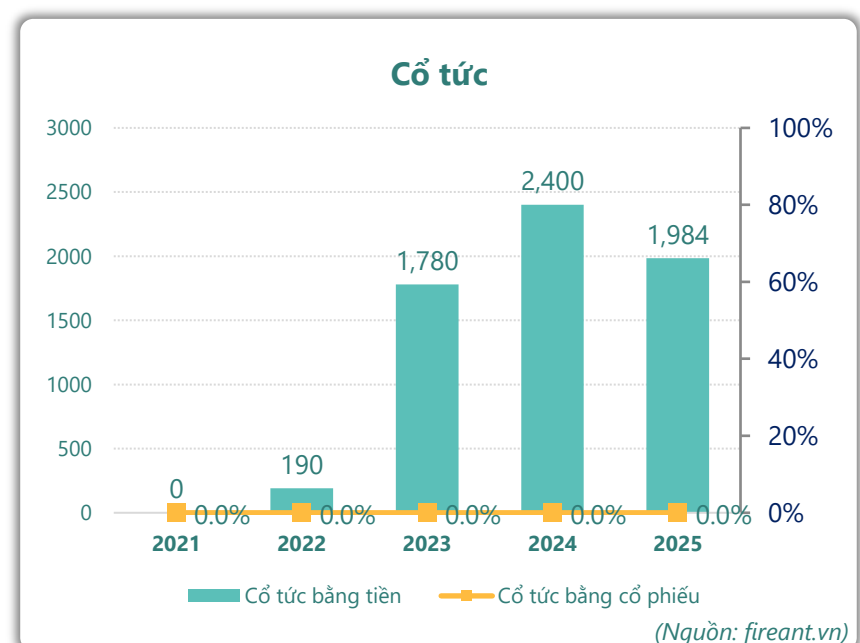
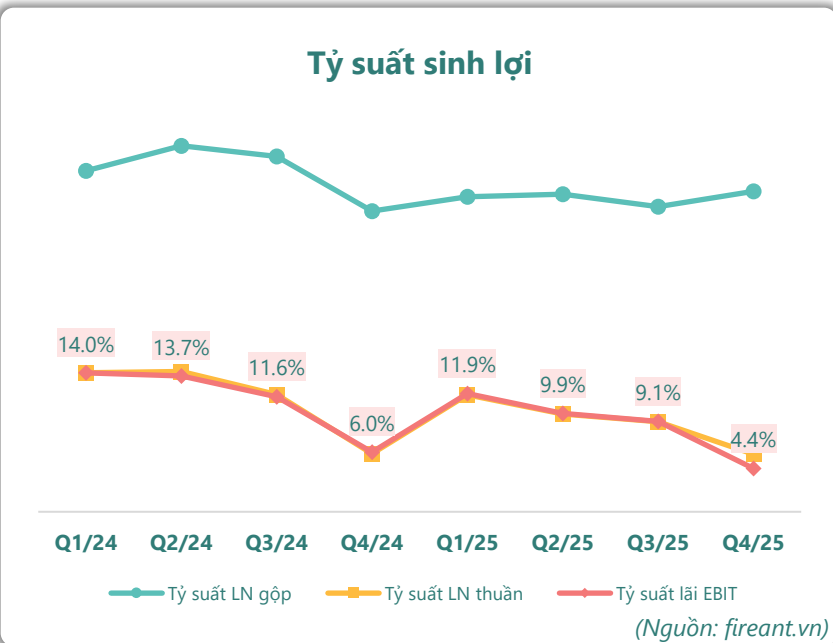
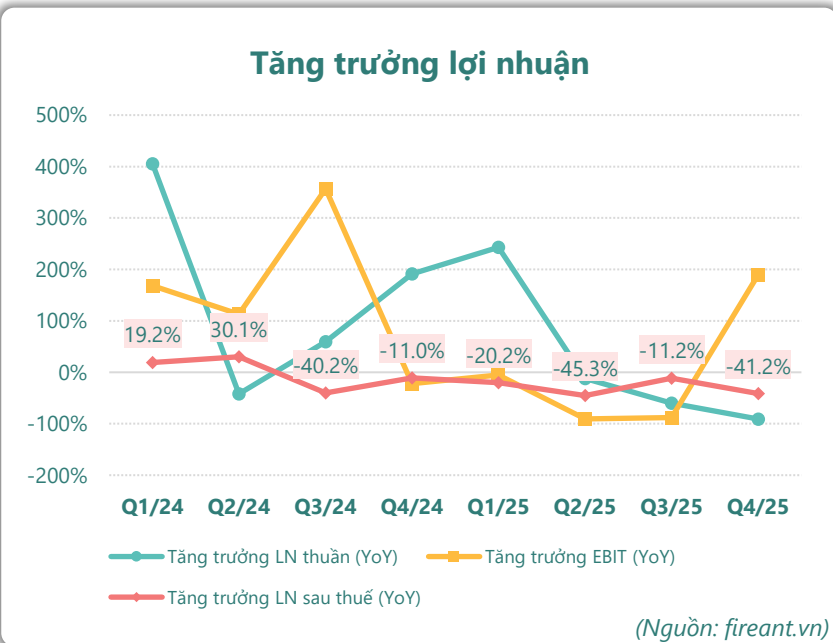
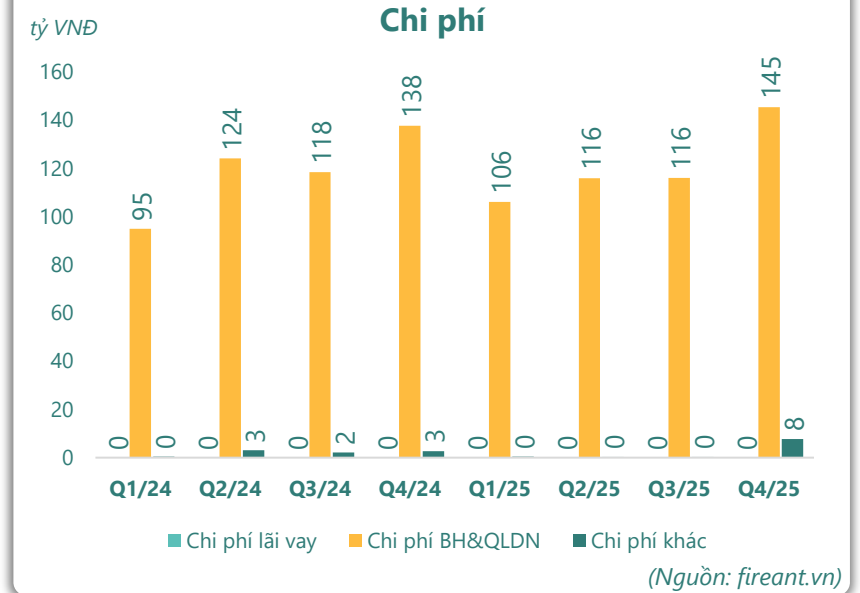
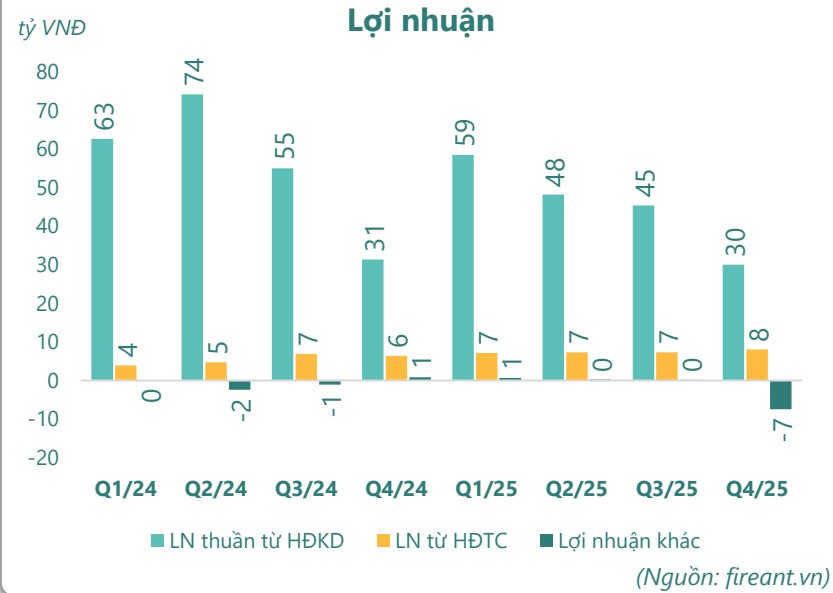
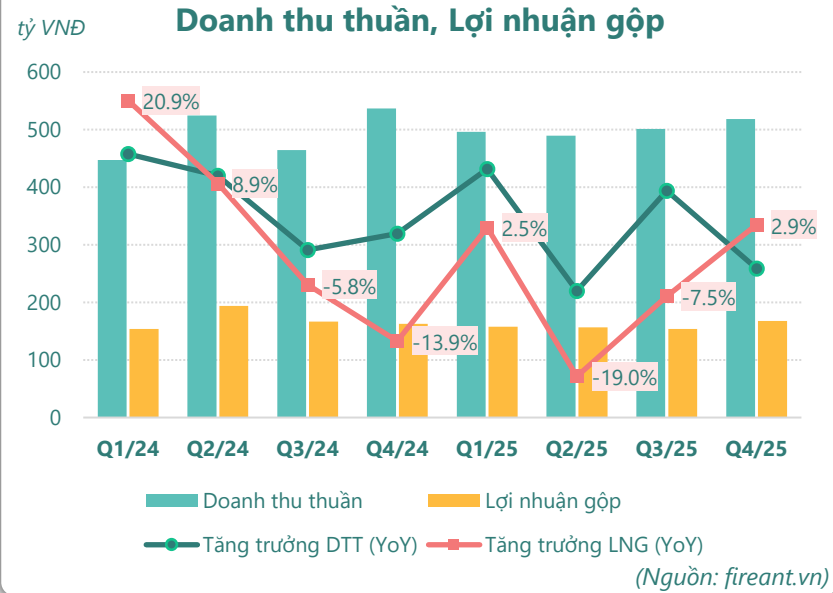
DT thuần 2025
2,005
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 1.6%

LN thuần 2025
182
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 41.0 -18.4%

LN sau thuế 2025
141
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 32.0 -18.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

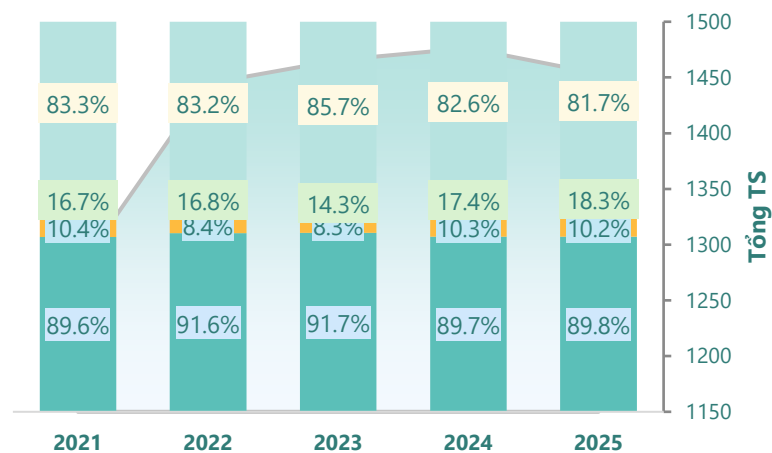




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

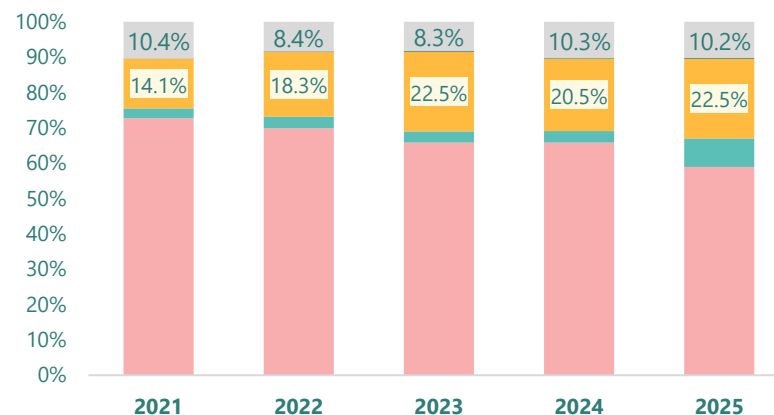
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

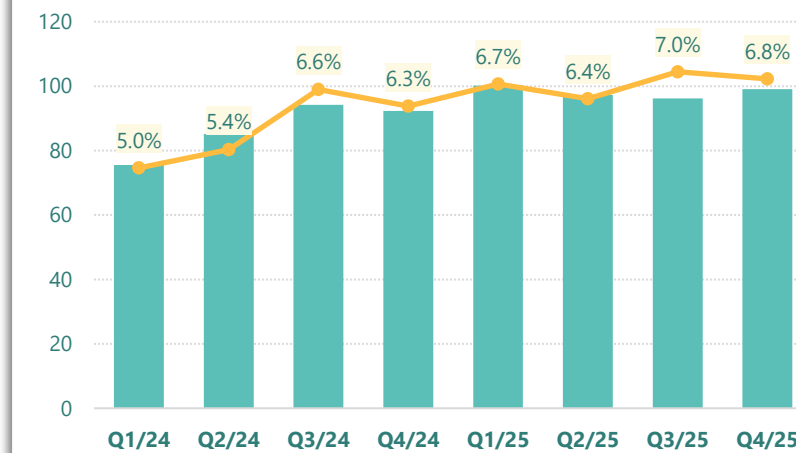
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

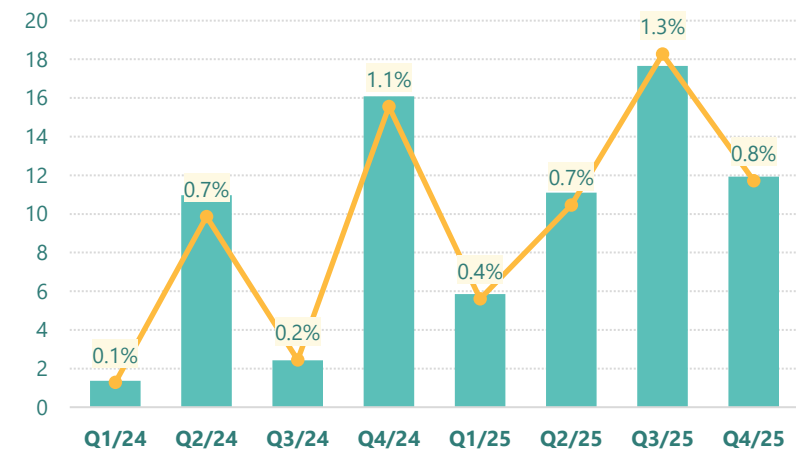
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

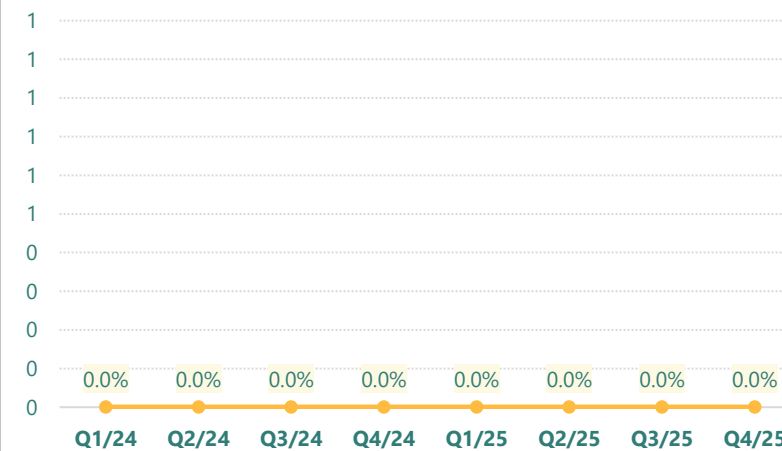
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

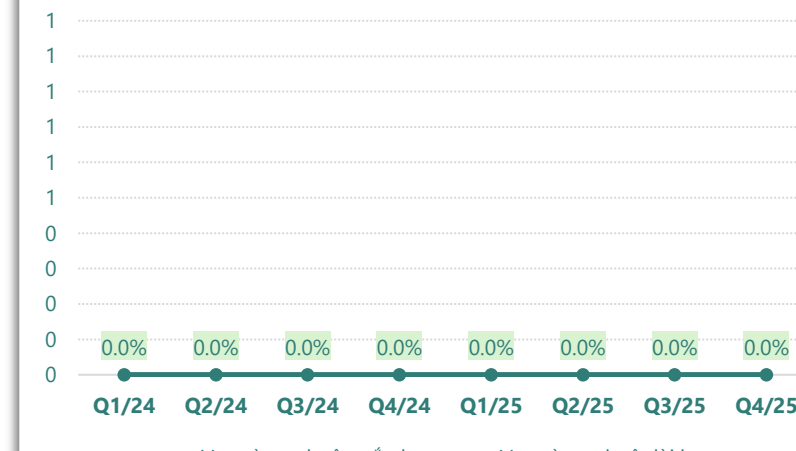
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

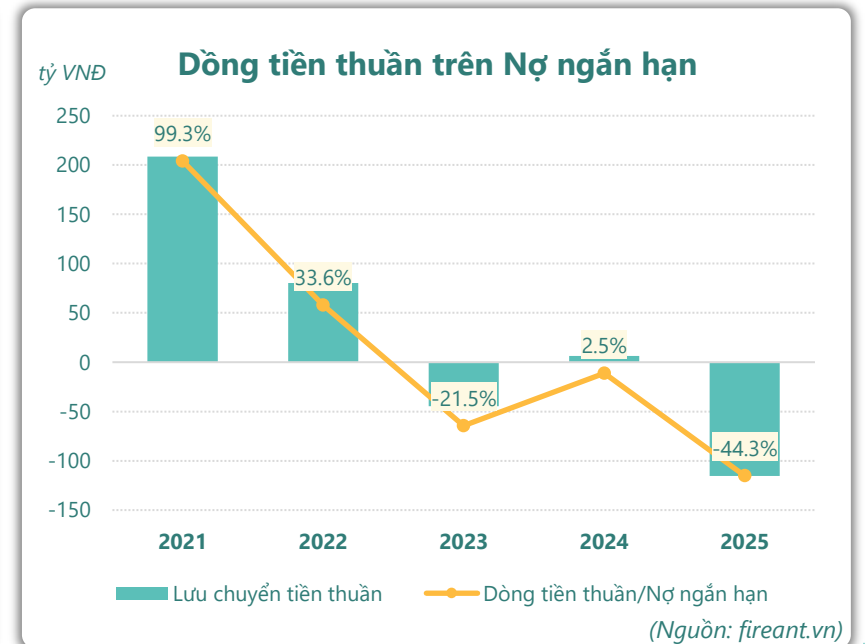
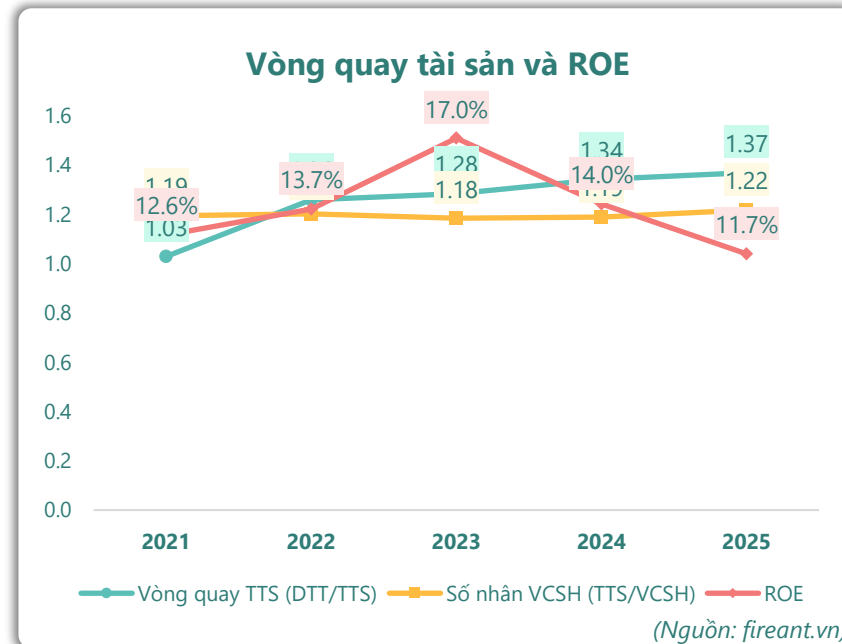
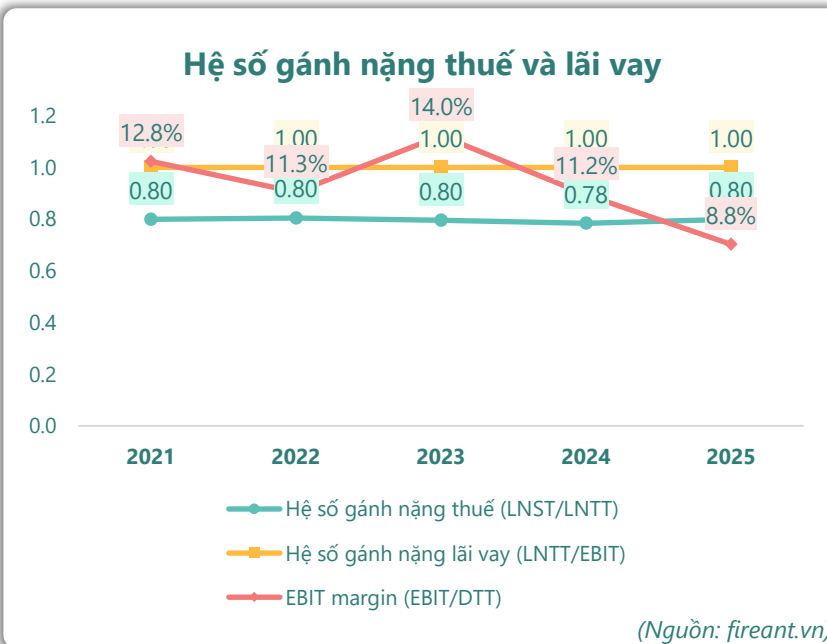
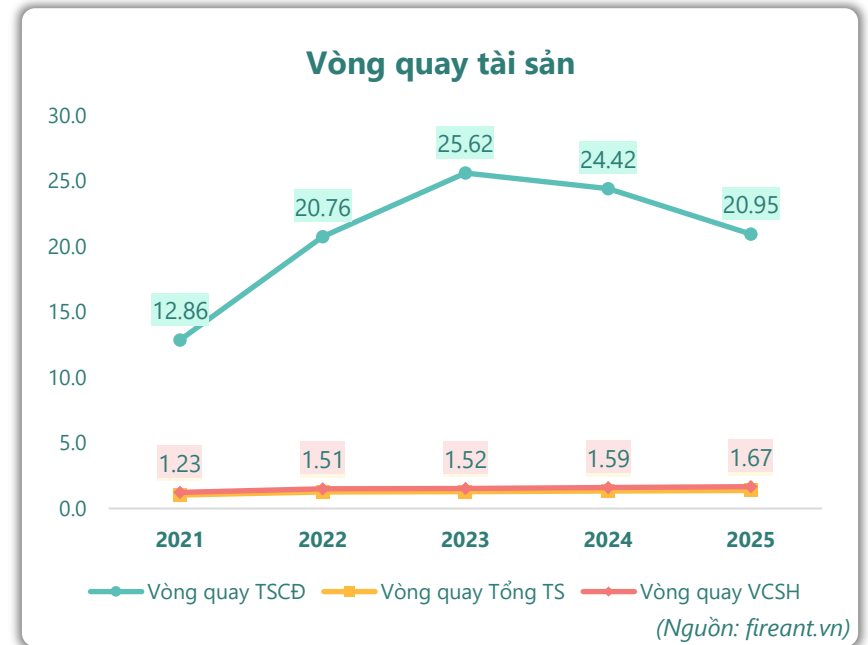
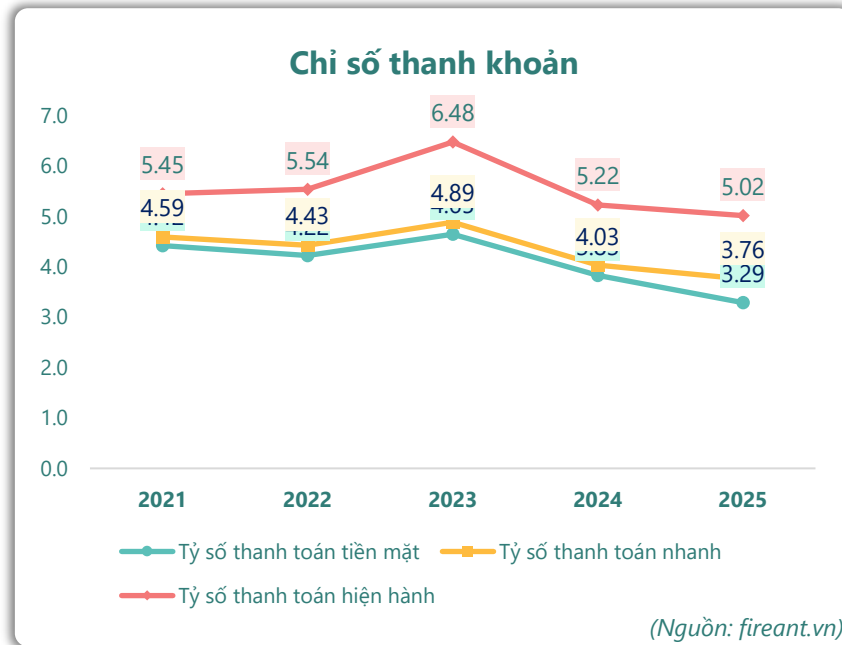
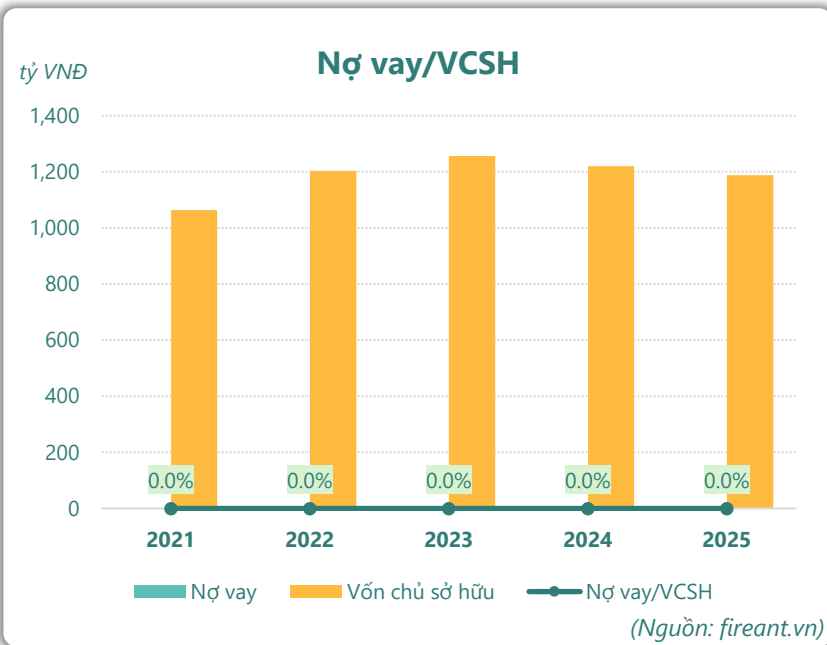
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn
— Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	518	537	-3.5%	2,005	1,973	1.6%
Giá vốn hàng bán	351	374	-6.2%	1,369	1,296	5.6%
Lợi nhuận gộp	167	163	2.7%	636	677	-6.0%
Doanh thu HĐTC	8.18	6.50	25.8%	30.4	22.4	35.6%
Chi phí TC	0.11	0.12	-6.3%	0.49	0.49	1.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	134	125	7.4%	432	427	1.0%
Chi phí QLDN	11.3	12.5	-10.0%	51.9	48.0	8.1%
LN thuần từ HĐKD	30.1	31.4	-4.2%	182	223	-18.4%
Lợi nhuận khác	-7.46	0.86	-967%	-6.28	-2.67	-135%
LN trước thuế	22.6	32.2	-29.7%	176	221	-20.2%
Lợi nhuận sau thuế	18.1	25.2	-28.0%	141	173	-18.6%
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	25.2	-28.0%	141	173	-18.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.94	38.1	37.3	-5.66	-15.1	28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.64	-8.54	-0.68	8.33	-1.12	6.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	0.03	0	0	-173	0
Tiền đầu kỳ	1,153	941	971	1,008	1,010	821
Lưu chuyển tiền thuần	-211	29.6	36.6	2.67	-189	34.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	0	0	0	0.11
Tiền cuối kỳ	941	971	1,008	1,010	821	856

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,453	1,476	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	1,305	1,325	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	856	971	-11.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	118	48.4	144%
Hàng tồn kho	327	303	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	2.53	52.5%
Tài sản dài hạn	148	152	-2.4%
Phải thu dài hạn	1.08	0.93	16.5%
Tài sản cố định	99.1	92.4	7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	16.1	-25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	36.0	42.4	-15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	266	257	3.6%
Nợ ngắn hạn	260	254	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	154	148	3.9%
Nợ dài hạn	5.85	3.39	72.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,187	1,219	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,187	1,219	-2.6%
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

